

Phụ lục I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ; SỞ HỮU TRÍ TUỆ; TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN; VIỄN THÔNG VÀ INTERNET
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH CAO BẰNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)



A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG¹ (32 TTHC)

I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (08 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH							
1.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (1.013931)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ.	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

¹ Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (1.013939)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ. - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ.</i>	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý
3.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyên giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) (2.002248)	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Đối với các hợp đồng chuyên giao công nghệ đăng ký lần đầu thì phí thẩm định hợp đồng chuyên giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng chuyên giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 05 (năm) triệu đồng.	- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ.</i>	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4.	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (1.011812)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không	- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ.</i> - Thông tư số 14/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 58/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý
5.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ (2.001137)	09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không có	- <i>Luật Khoa học và Công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025;</i> - Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - <i>Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15;</i> - Nghị định số 76/2018/NĐ CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;</p> <p>- Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ.</p>	
6.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (1.011814)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; - Thông tư số 14/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý
7.	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến (1.011815)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; - Thông tư số 14/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						học và Công nghệ; - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ.	
8.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực (1.011816)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không	- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; - Thông tư số 14/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ.	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

II. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ (08 TTHC)

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1.	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.013916)	20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000đ; - Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15; - Nghị định số 133/2025/NĐ-	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý; Mẫu Tờ khai

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>chứng chỉ: 75.000đ. Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000đ;</p> <p>- Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 100.000,đ; Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 200.000,đ.</p>	<p>CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;</p> <p>- Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;</p> <p>- Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023;</p> <p>- Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số phí, lệ phí nhằm hỗ trợ</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						cho doanh nghiệp, người dân.	
2.	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.013919)	20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000đ; - Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp lại chứng chỉ: 75.000đ. Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định cấp lại chứng chỉ: 150.000đ; - Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 100.000đ; Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp lại Chứng chỉ	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý; Mẫu Tờ khai

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 200.000đ.		
3.	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.013928)	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000đ. - Lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 75.000,đ. Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý; Mẫu Tờ khai

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (1.011938)	14 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp: 250.000đ.	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp;	- Sửa đổi, bổ sung; Căn cứ pháp lý; Mẫu Tờ khai

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023.	
5.	Cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (1.013956)	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp: 250.000đ.	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính; - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.	- Sửa đổi, bổ sung: căn cứ pháp lý; thời hạn giải quyết TTHC
6.	Cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (1.013958)	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp: 250.000đ	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số	Bổ sung căn cứ pháp lý; Thay đổi

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				công trực tuyên toàn trình.		07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15; - Nghị định số 133/2025/NĐ- CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT- BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính;	Mẫu Tờ khai
7.	Đăng ký dự kiểm tra nghiệm vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.013955)	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyên toàn trình.	- Phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệm vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 300.000đ; - Phí phúc tra kiểm tra kết quả nghiệm vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 150.000đ;	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15; - Nghị định 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu	Bổ sung căn cứ pháp lý; thời hạn giải quyết TTHC

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>trí tuệ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính; 	
8.	Yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc (1.013974)	<i>30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ</i>	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;</i> 	Bổ sung căn cứ pháp lý; thời hạn giải quyết TTHC

III. LĨNH VỰC TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (10 TTHC)

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1.	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư (2.002781)	11 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện; - Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý</i>	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<i>nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</i>	
2.	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư (2.002782)	07 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.</i>	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý
3.	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư (2.002776)	07 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.</i> 	
4.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư. (2.002787)	11 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. 	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
5.	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (2.002788)	22 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân; - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6.	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ. (2.002789)	07 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016; - Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý; thời hạn giải quyết TTHC

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.</i> 	
7.	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (2.002780)	<i>07 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ</i>	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. 	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý, thời hạn giải quyết TTHC

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. 	
8.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (2.002790)	22 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. 	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 	
9.	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; 	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện 	

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	(1.013935)		tỉnh, cấp xã.	- Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.		ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.</i>	
10.	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chức ng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (2.002793)	10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.</i>	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

IV. LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET (06 TTHC)

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1.	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn	15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn	Phí: không có Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	thông có định mặt đất (1.013899)			trình.		- Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/06/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ	
2.	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng có định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013900)	15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Phí: không có Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/06/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<i>của Chính phủ</i>	
3.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013902)	15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Phí: không có Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/06/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ</i>	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý
4.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có	15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Phí: không có Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/06/2025 của Bộ	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013904)					Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ</i>	
5.	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013905)	15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Phí: không có Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/06/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ</i>	- Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6.	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (1.013906)	15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. 	Phí: không có Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/06/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. - <i>Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (03 TTHC)
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính	Tên văn bản quy định việc bãi bỏ, lý do bãi bỏ
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH			
1.	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (2.001143)	Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng	Nghị định số 15/2026/NĐ CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ
2.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ. (1.002690)		
3.	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. (2.001643)		

Tổng số danh mục TTHC công bố	35	TTHC
Trong đó:		
Sửa đổi, bổ sung:	32	TTHC
Bãi bỏ:	03	TTHC
Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình:	32	TTHC
TTHC thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính:	32	TTHC